

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH: KHU VỰC HỌC
ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHVN ngày tháng năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Khu vực học (định hướng Nhật Bản học/Việt Nam học)

+ Tiếng Anh: Area studies (Japanese studies /Vietnamese studies specialization)

- Mã số chuyên ngành đào tạo: 8319001

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

- Ngôn ngữ giảng dạy:

+ Với định hướng Nhật bản học: Tiếng Nhật là ngôn ngữ giảng dạy chính và một số học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh;

+ Với định hướng Việt Nam học: Tiếng Việt là ngôn ngữ giảng dạy chính và một số học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh;

+ Học phần chung Triết học được giảng dạy bằng tiếng Việt.

- Thời gian đào tạo: 02 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Thạc sĩ Khu vực học (định hướng Nhật Bản học/Việt Nam học)

+ Tiếng Anh: The Degree of Master in Area studies (Japanese studies /Vietnamese studies specialization)

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Khoa học xã hội liên ngành - Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ Khu vực học được xây dựng theo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế nhằm thu hút học viên trong và ngoài nước tham gia học tập và nghiên cứu. Mục tiêu của chương trình đào tạo Khu vực học là cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao, có kiến thức toàn diện về Khu vực học, vận dụng thành thạo phương pháp nghiên cứu liên ngành để khám phá bản sắc và đặc điểm của khu vực nghiên cứu trong mối tương quan với các khu vực khác và đề xuất các giải pháp góp phần giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn phát triển

bền vững của khu vực nghiên cứu. Chương trình đào tạo được xây dựng và triển khai cùng với Đại học Tokyo. Chất lượng của chương trình đào tạo được thể hiện thông qua hoạt động chuyển giao công nghệ đào tạo tiên tiến, hình thành và nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ nghiên cứu và đội ngũ quản trị đại học của Trường Đại học Việt Nhật cũng như hình thành một số đề tài nghiên cứu, đề án khoa học và công nghệ có chất lượng cao, có năng lực chuyển giao, ứng dụng hoặc công bố quốc tế.

Chương trình thạc sĩ Khu vực học bao gồm hai định hướng: Nhật Bản học và Việt Nam học. Trên cơ sở của hệ thống lý thuyết, phương pháp và cách tiếp cận liên ngành, chương trình cung cấp cho học viên tốt nghiệp nền tảng kiến thức tổng quát, cập nhật và chuyên sâu về Nhật Bản và Việt Nam.

2.2. Mục tiêu cụ thể

*** Mục tiêu đào tạo**

- Kiến thức: Trang bị cho học viên nền tảng nâng cao về khu vực học dựa trên nền tảng hệ thống lý thuyết hiện đại, hệ thống phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận liên ngành đang được vận dụng trong giới khoa học quốc tế, đặc biệt là tại các trường đại học, viện nghiên cứu hàng đầu ở Nhật Bản và Việt Nam.

- Kỹ năng: Học viên được trang bị những kiến thức tổng hợp, cập nhật và toàn diện về các vấn đề liên quan đến Nhật Bản và Việt Nam (bao gồm các vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên, trong đó chủ yếu là địa lý, tài nguyên môi trường, phát triển bền vững). Từ đó, học viên có khả năng khảo sát, nghiên cứu và lý giải một vấn đề hay hiện tượng đặt ra trong thực tiễn phát triển bền vững của Nhật Bản, Việt Nam và các khu vực khác theo cách tiếp cận liên ngành.

- Phẩm chất đạo đức: Chương trình cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có các phẩm chất và nền tảng đạo đức nghề nghiệp tốt; có trách nhiệm trong công việc và làm việc với thái độ hợp tác, tích cực, sáng tạo, kỷ luật, chăm chỉ.

*** Mục tiêu cụ thể khác**

- Học viên tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu đầu vào chương trình đào tạo tiến sĩ trong các lĩnh vực Khu vực học, Nhật Bản học, Việt Nam học, nghiên cứu quốc tế, nghiên cứu toàn cầu, khoa học bền vững vv... của các đại học danh tiếng trên thế giới, trước hết là các đại học ở Nhật Bản; đáp ứng tốt yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho các cơ quan giáo dục, cơ quan nghiên cứu, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp trong và ngoài nước..., đặc biệt là các tổ chức quốc tế và công ty của Nhật Bản đang hoạt động ở Việt Nam.

- Chương trình cũng cung cấp nguồn nhân lực có trình độ thực tiễn cao, có đủ năng lực để đảm nhiệm các công việc ở các cơ quan, tổ chức quản lý, hoạch định và tổ chức triển khai chính sách.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo Quy định về công tác tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN và Theo đề án tuyển sinh sau đại học được ĐHQGHN phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

a. Kiến thức chung

- Vận dụng được kiến thức và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, phương pháp tư duy biện chứng trong học tập, nghiên cứu và công tác thực tiễn.

- Vận dụng được các kiến thức mang tính tích hợp, liên ngành về Nhật Bản và Việt Nam dựa trên nền tảng lý luận khu vực học, trong đó đảm bảo tính tích hợp cao với các tri thức của một số ngành như Sử học, Nhân học, Văn học, Địa lý, Tôn giáo, Xã hội học, Quốc tế học, Phát triển bền vững vv... Trên cơ sở đó, học viên nắm và vận dụng được tri thức liên ngành về không gian văn hóa - lịch sử, không gian phát triển cụ thể ở Nhật Bản, Việt Nam, trong khu vực Đông Á, và Đông Nam Á.

- Vận dụng được các lý thuyết, cách tiếp cận và phương pháp luận trong nghiên cứu khu vực cũng như trong các lĩnh vực khác nhau như nhân văn, nghệ thuật, phát triển bền vững và quan hệ quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa.

- Sử dụng kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững trong lĩnh vực liên quan.

b. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành

- Vận dụng thành thạo kiến thức chuyên môn về khu vực học từ những khía cạnh cụ thể của văn hóa và xã hội Nhật Bản hay Việt Nam đến các hướng tiếp cận đơn ngành, liên ngành của khu vực học vào trong các lĩnh vực nghiên cứu cũng như trong các lĩnh vực đời sống, nghề nghiệp.

- Sử dụng các kiến thức chuyên môn về giảng dạy tiếng Việt hoặc tiếng Nhật như một ngoại ngữ.

- Vận dụng sáng tạo các thành tựu nghiên cứu về giá trị Đông Á với tính cách là những giá trị cốt lõi, phổ quát, được chia sẻ bởi các cộng đồng dân tộc ở Đông Á và Đông Nam Á,

bao gồm những giá trị riêng của từng dân tộc, từng cộng đồng dân cư trong các quốc gia hoặc các không gian phát triển đặc thù.

- Có khả năng tự bồi đắp nhận thức của mình về vị trí, vai trò của Nhật Bản, Việt Nam, của khu vực Đông Á và Đông Nam Á trong thế giới toàn cầu hóa. Trên cơ sở đó, học viên sẽ có được năng lực phân tích, dự báo về những xu hướng vận động, biến đổi chủ yếu của Nhật Bản, Việt Nam, khu vực Đông Á và Đông Nam Á cũng như các tiểu vùng cụ thể trên lộ trình phát triển bền vững và trong bối cảnh các mối quan hệ địa - chính trị toàn cầu.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

a. Kỹ năng chuyên môn

- Sử dụng được những khung lý thuyết, các công cụ và kỹ thuật phân tích, đánh giá hiện đại như khung sinh kế bền vững, SWOT, phương pháp phân tích định lượng và định tính, và một số phương pháp, kỹ năng của một số ngành như sử học, xã hội học, nhân học vv... để nghiên cứu các vấn đề đặt ra trong thực tiễn phát triển bền vững của Việt Nam và Nhật Bản;

- Tổ chức hoặc triển khai nghiên cứu khu vực học trong bối cảnh toàn cầu hóa sử dụng kỹ năng nghiên cứu thực địa, phân tích tài liệu, tư duy hệ thống và liên ngành để giải quyết các vấn đề trong phương pháp tiếp cận khác nhau như phương pháp phân tích so sánh lịch đại, đồng đại, nghiên cứu trường hợp;

- Áp dụng được kiến thức và kỹ năng vào thực tiễn, bước đầu hình thành năng lực sáng tạo trong phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực khu vực học;

- Sử dụng được ngôn ngữ tiếng Nhật học thuật ngành Nhật Bản học hoặc tiếng Việt học thuật ngành Việt Nam học để viết và trình bày luận văn trước Hội đồng đánh giá và chấm luận văn tốt nghiệp và trao đổi học thuật trao đổi học thuật với các chuyên gia trong nước và nước ngoài.

- Có kỹ năng phát hiện và giải quyết, dẫn dắt các vấn đề thuộc chuyên môn và đề xuất những sáng kiến có giá trị, có ảnh hưởng tích cực tới cộng đồng, xã hội.

b. Kỹ năng bổ trợ

- Có kỹ năng tư duy khoa học, tự học, tổ chức và dẫn dắt nhóm làm việc hoặc nghiên cứu thông qua hội thảo, bài tập nhóm và luận văn;

- Chuẩn đầu ra tiếng Anh đối với học viên tốt nghiệp CTĐT Khu vực học tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngoài ra, đối với học viên tốt nghiệp định hướng Nhật Bản học, chuẩn đầu ra tiếng Nhật đạt N2 theo tiêu chuẩn đánh giá của kỳ thi năng lực tiếng Nhật (Japanese Language Proficiency Test – JLPT) hoặc tương

đương; Đối với học viên tốt nghiệp định hướng Việt Nam học, chuẩn đầu ra tiếng Việt đạt trình độ tương đương bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

3. Về phẩm chất đạo đức

- Phẩm chất cá nhân: Có trách nhiệm cao, nhiệt tình, chấp nhận rủi ro, tự trọng, hiểu biết văn hóa, dễ thích nghi với hoàn cảnh mới, tôn trọng sự đa dạng ...;

- Đạo đức nghề nghiệp: Học viên có niềm đam mê, trung thực trong nghiên cứu và khám phá kiến thức, có trách nhiệm, thích ứng với môi trường đa văn hóa ...;

- Đạo đức xã hội: Tuân thủ pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật, lối sống tích cực và thái độ đúng đắn đối với cộng đồng.

4. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có năng lực tự chủ trong hoàn thành công việc độc lập, cùng nhóm hoặc lãnh đạo nhóm hoàn thành công việc; có tinh thần chịu trách nhiệm cao với các công việc của cá nhân và của nhóm mình tham gia hoặc lãnh đạo.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi học xong chương trình, học viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm các công việc chuyên môn liên quan đến nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau, đặc biệt có ưu thế ở những công việc đòi hỏi khả năng nghiên cứu tổng hợp, liên ngành, ví dụ như:

- Có thể đảm nhiệm các vị trí trong các tổ chức quốc tế, cơ quan ngoại giao, tổ chức chính phủ và các tổ chức phi chính phủ;

- Có thể làm việc (giảng dạy, nghiên cứu, quản lý) tại các trường đại học và các viện nghiên cứu;

- Có thể làm cho các công ty thương mại dịch vụ, đặc biệt trong các công ty nước ngoài như của Nhật Bản, các tổ chức phi lợi nhuận.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên tốt nghiệp CTĐT Khu vực học được trang bị đầy đủ kiến thức để tiếp tục theo học ở bậc học cao hơn ở các trường đại học, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Đặc biệt, văn bằng thạc sĩ Khu vực học được công nhận ở các trường đại học ở Nhật Bản có đào tạo chuyên ngành tương tự.

7. Các chương trình, tài liệu đơn vị đào tạo tham khảo để xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo

7.1. Tài liệu và chương trình đào tạo trong nước

- Bộ GD&ĐT : Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BGDĐT ngày 08 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học;

- Bộ GD&ĐT: Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- ĐHQG Hà Nội: Công văn số 1885/ĐHQGHN-KHTC ngày 24 tháng 06 năm 2010 về việc dự thảo phương án thí điểm về kinh phí đào tạo sau đại học ở ĐHQG Hà Nội;

- ĐHQGHN: Quy chế Đào tạo thạc sĩ tại ĐHQGHN ban hành kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-ĐHQGHN ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc ĐHQGHN;

- ĐHQGHN: Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo ở ĐHQGHN ban hành kèm theo Quyết định số 1366/QĐ-ĐHQGHN ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Giám đốc ĐHQGHN;

- ĐHQG Hà Nội & Viện KHXH Việt Nam: Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ 3, 6 tập. NXB ĐHQG, đang in ;

- Viện VNH&KHPT: Đề án mở chuyên ngành đào tạo thạc sĩ Việt Nam học, 2003;

- Viện VNH&KHPT: Đề án “Đào tạo thạc sĩ Việt Nam học đạt trình độ quốc tế” (trong nhiệm vụ chiến lược phát triển chuyên ngành Việt Nam học đạt trình độ quốc tế), 2007;

- Viện VNH&KHPT (ĐHQG Hà Nội), ĐHSP Hà Nội, Trường ĐH KHXH&NV (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh). Kỷ yếu Hội thảo Thống nhất chương trình đào tạo ngành Việt Nam học ở Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 2009.

7.2. Tài liệu và chương trình đào tạo nước ngoài

- The Graduate University for Advanced Studies – Sokendai, Doctoral Program in Japanese Studies;

- The George Washington University, Graduate Program Handbook American Studies 2009-10, PhD Program in American Studies;

- The University of Maryland, Ph.D. in American Studies Program Description;

- Ewha Woman University, Doctor of Philosophy in Korean Studies (Korean Culture) program;

- The National Institute of Development Administration (NIDA), Doctor of Philosophy Program in Chinese Studies (International and Continuing Program from M.A. to Ph.D.), Curriculum 2011;

- Yonsei University, Doctoral Degree Programs in Korean Studies;

- Chulalongkorn University, Ph.D and M.A Program in Thai Studies Program.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

| | |
|---|-------------------|
| Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo | 64 tín chỉ |
| - <i>Khối kiến thức chung</i> | 08 tín chỉ |
| - <i>Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành</i> | 41 tín chỉ |
| + <i>Khối kiến thức cơ sở</i> | 08 tín chỉ |
| + <i>Khối kiến thức chuyên ngành</i> | 33 tín chỉ |
| * Bắt buộc | 09 tín chỉ |
| * Tự chọn | 24 tín chỉ |
| - <i>Luận văn Thạc sĩ</i> | 15 tín chỉ |

2. Khung chương trình đào tạo

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số các học phần tiên quyết |
|-------------|-------------|---|------------|----------------|-----------|--------|-------------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| I | | Khối kiến thức chung | 8 | | | | |
| 1. | PHI5001 | Triết học <i>Philosophy</i> | 4 | 45 | 10 | 5 | |
| 2. | ENG5001 | Tiếng Anh cơ bản <i>Basic English</i> | 4 | 30 | 30 | 0 | |
| II | | Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 41 | | | | |
| II.1 | | Khối kiến thức cơ sở | 8 | | | | |
| 3. | VJU6001 | Cơ sở khoa học bền vững <i>Basic of Sustainability Science</i> | 3 | 40 | 5 | 0 | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số các học phần tiên quyết |
|---------------|-------------|--|------------|----------------|-----------|--------|-------------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 4. | VJU6002 | Phương pháp luận và Hệ thống thông tin cho Khoa học bền vững <i>Methodology and Informatics for Sustainable Science</i> | 3 | 40 | 5 | 0 | |
| 5. | VJU5004 | Tiếng Nhật <i>Japanese Language</i> | 2 | 5 | 25 | 0 | |
| II.2 | | Khối kiến thức chuyên ngành | 33 | | | | |
| II.2.1 | | Các học phần bắt buộc | 9 | | | | |
| 6. | MAS6001 | Lý thuyết và Phương pháp nghiên cứu khu vực <i>Theory and Methodology of Area studies</i> | 3 | 25 | 5 | 15 | |
| 7. | MAS6002 | Thực tập Khu vực học Internship | 6 | 10 | 80 | 0 | |
| II.2.2 | | Các học phần tự chọn | 24 | | | | |
| | | <i>Các học phần tự chọn chung</i> | 8/26 | | | | |
| 8. | VJU5005 | Tiếng Nhật <i>Japanese Language</i> | 4 | 10 | 50 | 0 | |
| 9. | MAS6003 | Việt Nam và Nhật Bản trên thế giới I <i>Vietnam and Japan in the World I</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 10. | MAS6004 | Việt Nam và Nhật Bản trên thế giới II <i>Japan and Vietnam in the World II</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 11. | MAS6005 | Việt Nam trong Châu Á <i>Vietnam in Asia</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 12. | MAS6006 | Nhật Bản trong Châu Á <i>Japan in Asia</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 13. | MAS6007 | Giảng dạy tiếng Nhật với tư cách ngoại ngữ tại châu Á | 2 | 30 | 0 | 0 | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số các học phần tiên quyết |
|---|-------------|---|--------------|----------------|-----------|--------|-------------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| | | <i>Teaching Japanese as a Foreign Language in Asia</i> | | | | | |
| 14. | MAS6008 | Tiếng Nhật học thuật 1 <i>Academic Japanese 1</i> | 2 | 10 | 10 | 10 | |
| 15. | MAS6009 | Tiếng Nhật học thuật 2 <i>Academic Japanese 2</i> | 2 | 10 | 10 | 10 | |
| 16. | MAS6010 | Tiếng Việt sơ cấp <i>Elementary Vietnamese</i> | 2 | 10 | 10 | 10 | |
| 17. | MAS6011 | Tiếng Việt trung cấp <i>Intermediate Vietnamese</i> | 2 | 10 | 10 | 10 | |
| 18. | MAS6012 | Tiếng Việt cao cấp <i>Advanced Vietnamese</i> | 2 | 10 | 10 | 10 | |
| 19. | MAS6013 | Giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài <i>Teaching Vietnamese as a Foreign Language</i> | 2 | 10 | 10 | 10 | |
| <i>Các học phần chuyên ngành Việt Nam học tự chọn</i> | | | <i>16/32</i> | | | | |
| | | <i>Nhóm các học phần theo cách tiếp cận lịch đại</i> <i>Diachronic approach</i> | <i>6/8</i> | | | | |
| 20. | MAS6014 | Ngôn ngữ và văn học Việt Nam <i>Vietnamese Language and Literature</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 21. | MAS6015 | Văn hóa và tôn giáo Việt Nam <i>Vietnamese Culture and Religion</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 22. | MAS6016 | Lịch sử và Địa lý Việt Nam <i>Vietnamese History and Geography</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 23. | MAS6017 | Việt Nam truyền thống và hiện đại <i>Traditional and Modern Vietnam</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| | | <i>Nhóm các học phần theo cách tiếp cận đương đại</i> <i>Contemporary approach</i> | <i>6/8</i> | | | | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số các học phần tiên quyết |
|-----|-------------|--|------------|----------------|-----------|--------|-------------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 24. | MAS6018 | Chính trị và ngoại giao Việt Nam hiện đại <i>Politics and diplomacy of contemporary Vietnam</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 25. | MAS6019 | Kinh tế và quản trị thương mại Việt Nam hiện đại <i>Economy and business management of contemporary Vietnam</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 26. | MAS6020 | Pháp luật và hành chính Việt Nam hiện đại <i>Law and administration of contemporary Vietnam</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 27. | MAS6021 | Xã hội và văn hóa Việt Nam hiện đại <i>Society and culture of contemporary Vietnam</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| | | <i>Nhóm Chuyên đề</i> <i>Special lecture</i> | 2/10 | | | | |
| 28. | MAS6022 | Chuyên đề về Việt Nam học I <i>Special lecture on Vietnamese studies I</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 29. | MAS6023 | Chuyên đề về Việt Nam học II <i>Special lecture on Vietnamese studies II</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 30. | MAS6024 | Chuyên đề về Việt Nam học III <i>Special lecture on Vietnamese studies III</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 31. | MAS6025 | Chuyên đề về Việt Nam học IV <i>Special lecture on Vietnamese studies IV</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 32. | MAS6026 | Chuyên đề về Việt Nam học V <i>Special lecture on Vietnamese studies V</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| | | <i>Nhóm học phần hình thức</i> <i>Seminar tổng hợp</i> | 2/6 | | | | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số các học phần tiên quyết |
|---|-------------|--|------------|----------------|-----------|--------|-------------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| | | <i>Integrated research seminar</i> | | | | | |
| 33. | MAS6027 | Seminar về Việt Nam I <i>Seminar on Vietnam I</i> | 2 | 10 | 10 | 10 | |
| 34. | MAS6028 | Seminar về Việt Nam II <i>Seminar on Vietnam II</i> | 2 | 10 | 10 | 10 | |
| 35. | MAS6029 | Seminar về Việt Nam III <i>Seminar on Vietnam III</i> | 2 | 10 | 10 | 10 | |
| <i>Các học phần chuyên ngành Nhật Bản học tự chọn</i> | | | 16/40 | | | | |
| | | <i>Nhóm các học phần theo cách tiếp cận lịch đại</i> <i>Diachronic approach</i> | 6/10 | | | | |
| 36. | MAS6030 | Ngôn ngữ và văn học Nhật Bản <i>Japanese Language and Literature</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 37. | MAS6031 | Tư tưởng và tôn giáo Nhật Bản <i>Japanese Thought and Religion</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 38. | MAS6032 | Lịch sử và Địa lý Nhật Bản <i>Japanese History and Geography</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 39. | MAS6033 | Nhật Bản truyền thống và hiện đại <i>Traditional and Modern Japan</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 40. | MAS6034 | Hiện trạng đời sống ngôn ngữ tại Nhật Bản | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| | | <i>Nhóm các học phần theo cách tiếp cận đương đại</i> <i>Contemporary approach</i> | 6/10 | | | | |
| 41. | MAS6035 | Chính trị và ngoại giao Nhật Bản hiện đại <i>Politics and diplomacy of contemporary Japan</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 42. | MAS6036 | Kinh tế và quản trị thương mại Nhật Bản đương đại | 2 | 15 | 0 | 15 | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số các học phần tiên quyết |
|-----|-------------|---|------------|----------------|-----------|--------|-------------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| | | <i>Economy and business management of contemporary Japan</i> | | | | | |
| 43. | MAS6037 | Pháp luật và hành chính Nhật Bản đương đại <i>Law and administration of contemporary Japan</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 44. | MAS6038 | Xã hội và văn hóa Nhật Bản đương đại <i>Society and culture of contemporary Japan</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 45. | MAS6039 | Chính sách ngôn ngữ và kế hoạch hóa ngôn ngữ tại Nhật Bản | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| | | <i>Nhóm Chuyên đề</i> <i>Special lecture</i> | 2/12 | | | | |
| 46. | MAS6040 | Chuyên đề về Nhật Bản học I <i>Special lecture on Japanese studies I</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 47. | MAS6041 | Chuyên đề về Nhật Bản học II <i>Special lecture on Japanese studies II</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 48. | MAS6042 | Chuyên đề về Nhật Bản học III <i>Special lecture on Japanese studies III</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 49. | MAS6043 | Chuyên đề về Nhật Bản học IV <i>Special lecture on Japanese studies IV</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 50. | MAS6044 | Chuyên đề về Nhật Bản học V <i>Special lecture on Japanese studies V</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| 51. | MAS6045 | Chuyên đề về Nhật Bản học VI <i>Special lecture on Japanese studies VI</i> | 2 | 15 | 0 | 15 | |
| | | <i>Nhóm học phần hình thức</i> <i>Seminar tổng hợp</i> | 2/10 | | | | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số các học phần tiên quyết |
|------------|-------------|--|------------|----------------|-----------|--------|-------------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| | | <i>Integrated research seminar</i> | | | | | |
| 52. | MAS6046 | Seminar về Nhật Bản truyền thống <i>Seminar on traditional Japan</i> | 2 | 10 | 10 | 10 | |
| 53. | MAS6047 | Seminar về Nhật Bản cận đại <i>Seminar on modern Japan</i> | 2 | 10 | 10 | 10 | |
| 54. | MAS6048 | Seminar về Nhật Bản hiện đại <i>Seminar on contemporary Japan</i> | 2 | 10 | 10 | 10 | |
| 55. | MAS6049 | Seminar về giáo dục tiếng Nhật <i>Seminar on Japanese education</i> | 2 | 10 | 10 | 10 | |
| 56. | MAS6050 | Seminar về xã hội Nhật Bản hiện đại <i>Seminar on modern Japanese society</i> | 2 | 10 | 10 | 10 | |
| III | | Luận văn thạc sĩ | 15 | | | | |
| 57. | MAS7001 | Luận văn thạc sĩ <i>Master thesis</i> | 15 | 225 | | | |
| | | TỔNG | 64 | | | | |

* Học phần Tiếng Anh cơ bản là học phần điều kiện, có khối lượng 4 tín chỉ, được tổ chức đào tạo chung trong toàn ĐHQGHN cho các học viên có nhu cầu và được đánh giá theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương. Kết quả đánh giá học phần Tiếng Anh cơ bản không tính trong điểm Trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ của CTĐT.